

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH PHÚ YÊN

Biểu số: 02

QUYẾT TOÁN THU - CHI
NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BHXH ngày /12/2022 của Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Phú Yên)

STT	Chỉ tiêu	Các đơn vị trực thuộc					
		Văn phòng BHXH tỉnh		BHXH thị xã Sông Cầu		BHXH huyện Đồng Xuân	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	657.135.373.904	657.135.373.904	143.968.221.162	143.968.221.162	92.689.058.011	92.689.058.011
1	Số thu BHXH bắt buộc	418.731.850.081	418.731.850.081	64.395.307.708	64.395.307.708	41.218.646.922	41.218.646.922
2	Số thu BHXH tự nguyện	9.831.783.383	9.831.783.383	3.246.825.111	3.246.825.111	2.465.684.896	2.465.684.896
3	Số thu BHYT	200.398.515.601	200.398.515.601	72.075.126.486	72.075.126.486	46.372.621.750	46.372.621.750
4	Số thu BHTN	26.875.141.805	26.875.141.805	4.154.879.815	4.154.879.815	2.586.222.967	2.586.222.967
5	Lãi phạt do chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN	1.298.083.034	1.298.083.034	96.082.042	96.082.042	45.881.476	45.881.476
II	Quyết toán chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	620.177.415.357	620.177.415.357	82.492.656.753	82.492.656.753	59.900.339.221	59.900.339.221
1	Chi BHXH bắt buộc do quỹ BHXH đảm bảo	491.355.594.535	491.355.594.535	77.352.056.753	77.352.056.753	58.425.239.221	58.425.239.221
1.1	Chi quỹ ốm đau, thai sản	41.739.514.045	41.739.514.045	4.705.429.635	4.705.429.635	1.557.169.808	1.557.169.808
1.2	Chi quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	3.570.526.100	3.570.526.100	366.147.600	366.147.600	154.460.300	154.460.300
1.3	Chi quỹ hưu trí, tử tuất	446.045.554.390	446.045.554.390	72.280.479.518	72.280.479.518	56.713.609.113	56.713.609.113
2	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	128.821.820.822	128.821.820.822	5.140.600.000	5.140.600.000	1.475.100.000	1.475.100.000
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	285.674.166.462	284.199.795.687	21.680.843.765	21.680.843.765	22.968.345.967	22.968.345.967
1	Chi KCB BHYT	284.192.926.116	282.718.555.341	20.888.838.599	20.888.838.599	22.495.651.270	22.495.651.270
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	1.481.240.346	1.481.240.346	792.005.166	792.005.166	472.694.697	472.694.697
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương						
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	66.513.304.057	66.513.304.057	4.782.985.986	4.782.985.986	3.150.151.057	3.150.151.057
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan						
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
	Thu	1.175.372.147	1.175.372.147				
	Chi	1.100.000.000	1.100.000.000				
2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi						
	Thu	5.608.923.258	5.608.923.258	473.960.000	473.960.000	341.733.000	341.733.000
	Chi	4.287.093.622	4.287.093.622	467.236.000	467.236.000	338.693.000	338.693.000
3	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập						
	Thu	8.200.659.773	8.200.659.773	909.700.548	909.700.548	691.712.098	691.712.098
	Chi	7.455.071.517	7.455.071.517	912.530.988	912.530.988	682.316.393	682.316.393

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH PHÚ YÊN

STT	Chỉ tiêu						
		BHXH huyện Tuy An		BHXH huyện Sơn Hòa		BHXH huyện Sông Hinh	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	155.820.523.063	155.820.523.063	92.460.318.604	92.460.318.604	81.538.525.017	81.538.525.017
1	Số thu BHXH bắt buộc	54.108.063.312	54.108.063.312	39.828.398.627	39.828.398.627	36.343.668.305	36.343.668.305
2	Số thu BHXH tự nguyện	4.921.980.474	4.921.980.474	3.153.549.628	3.153.549.628	3.747.247.175	3.747.247.175
3	Số thu BHYT	93.333.462.368	93.333.462.368	46.950.936.887	46.950.936.887	39.204.716.345	39.204.716.345
4	Số thu BHTN	3.403.393.271	3.403.393.271	2.503.449.066	2.503.449.066	2.184.482.666	2.184.482.666
5	Lãi phạt do chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN	53.623.638	53.623.638	23.984.396	23.984.396	58.410.526	58.410.526
II	Quyết toán chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	92.372.412.300	92.372.412.300	44.665.805.994	44.665.805.994	38.298.701.158	38.298.701.158
1	Chi BHXH bắt buộc do quỹ BHXH đảm bảo	90.344.562.300	90.344.562.300	41.888.555.994	41.888.555.994	36.513.501.158	36.513.501.158
1.1	Chi quỹ ốm đau, thai sản	2.662.762.089	2.662.762.089	2.492.211.189	2.492.211.189	2.287.418.064	2.287.418.064
1.2	Chi quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	903.765.200	903.765.200	407.472.000	407.472.000	338.812.550	338.812.550
1.3	Chi quỹ hưu trí, tử tuất	86.778.035.011	86.778.035.011	38.988.872.805	38.988.872.805	33.887.270.544	33.887.270.544
2	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	2.027.850.000	2.027.850.000	2.777.250.000	2.777.250.000	1.785.200.000	1.785.200.000
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	27.413.471.408	27.413.471.408	16.076.146.760	16.076.146.760	14.995.274.349	14.995.274.349
1	Chi KCB BHYT	26.423.864.736	26.423.864.736	15.579.955.027	15.579.955.027	14.559.358.417	14.559.358.417
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	989.606.672	989.606.672	496.191.733	496.191.733	435.915.932	435.915.932
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương						
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	4.720.201.005	4.720.201.005	3.309.451.858	3.309.451.858	3.488.984.864	3.488.984.864
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan						
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
	Thu						
	Chi						
2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi						
	Thu	452.543.000	452.543.000	365.160.000	365.160.000	366.646.000	366.646.000
	Chi	450.863.000	450.863.000	372.258.000	372.258.000	368.412.000	368.412.000
3	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập						
	Thu	895.716.386	895.716.386	710.496.809	710.496.809	700.379.238	700.379.238
	Chi	879.673.394	879.673.394	730.047.072	730.047.072	704.468.180	704.468.180

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH PHÚ YÊN

STT	Chi tiêu	Các đơn vị trực thuộc					
		BHXH huyện Phú Hòa		BHXH huyện Tây Hòa		BHXH huyện Đông Hòa	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	124.632.435.533	124.632.435.533	141.704.993.549	141.704.993.549	187.837.407.282	187.837.407.282
1	Số thu BHXH bắt buộc	43.753.919.369	43.753.919.369	53.477.175.272	53.477.175.272	92.022.031.543	92.022.031.543
2	Số thu BHXH tự nguyện	6.139.973.285	6.139.973.285	4.909.016.380	4.909.016.380	5.600.241.354	5.600.241.354
3	Số thu BHYT	71.883.107.337	71.883.107.337	79.790.117.161	79.790.117.161	83.824.716.242	83.824.716.242
4	Số thu BHTN	2.823.142.763	2.823.142.763	3.484.674.276	3.484.674.276	6.243.630.071	6.243.630.071
5	Lãi phạt do chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN	32.292.779	32.292.779	44.010.460	44.010.460	146.788.072	146.788.072
II	Quyết toán chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	84.525.746.441	84.525.746.441	105.432.030.977	105.432.030.977	129.276.818.200	129.276.818.200
1	Chi BHXH bắt buộc do quỹ BHXH đảm bảo	81.187.396.441	81.187.396.441	102.485.430.977	102.485.430.977	116.777.118.200	116.777.118.200
1.1	Chi quỹ ốm đau, thai sản	2.035.240.689	2.035.240.689	3.752.372.223	3.752.372.223	9.552.429.898	9.552.429.898
1.2	Chi quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	1.135.230.339	1.135.230.339	773.477.400	773.477.400	526.129.900	526.129.900
1.3	Chi quỹ hưu trí, tử tuất	78.016.925.413	78.016.925.413	97.959.581.354	97.959.581.354	106.698.558.402	106.698.558.402
2	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	3.338.350.000	3.338.350.000	2.946.600.000	2.946.600.000	12.499.700.000	12.499.700.000
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	20.975.396.193	20.975.396.193	25.793.537.665	25.793.537.665	20.862.718.722	20.862.718.722
1	Chi KCB BHYT	20.189.331.412	20.189.331.412	25.097.406.522	25.097.406.522	19.952.667.316	19.952.667.316
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	786.064.781	786.064.781	696.131.143	696.131.143	910.051.406	910.051.406
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương						
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	4.779.277.608	4.779.277.608	5.439.617.735	5.439.617.735	5.967.245.126	5.967.245.126
IV	Quyết toán thu các quỹ cơ quan						
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
	Thu						
	Chi						
2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi						
	Thu	416.060.000	416.060.000	455.996.000	455.996.000	511.590.000	511.590.000
	Chi	421.175.000	421.175.000	473.906.000	473.906.000	513.930.000	513.930.000
3	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập						
	Thu	831.881.813	831.881.813	848.664.811	848.664.811	960.768.067	960.768.067
	Chi	851.038.083	851.038.083	846.790.110	846.790.110	978.360.365	978.360.365

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

GIÁM ĐỐC

Châu Công Thái

Đàm Văn Hậu

Trần Văn Toán